

# TÍNH TRỮ TÌNH TRONG LỜI BÀI HÁT VỀ XỨ NGHỆ

Nguyễn Thị Hồng Hà<sup>1</sup>, Trần Hoài Ninh<sup>2</sup>, Nguyễn Thị Thanh Hương<sup>2</sup>  
 Email: nhha@hou.edu.vn, ORCID: 0009-0003-3422-1477

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 07/10/2025.

Ngày phản biện đánh giá: 02/04/2026.

Ngày bài báo được duyệt đăng: 21/04/2026

DOI: 10.59266/houjs.2026.1229

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này khám phá yếu tố trữ tình qua phân tích lời bài hát về xứ Nghệ (BHXN) - một nét văn hoá đặc sắc của người dân Nghệ An và Hà Tĩnh - miền Trung Việt Nam. Với đường hướng định tính là chính, bằng phân tích liên kết từ vựng, và biện pháp tu từ, kết quả cho thấy, nhóm từ vựng được dùng cho lời hát là ca ngợi thiên nhiên, con người nơi đây và chiêm nghiệm về thời gian. Liên kết chủ đạo là từ đồng nghĩa nói về dòng sông Lam và câu hò ví dặm, hình ảnh người mẹ và người con gái xứ Nghệ. Về biện pháp tu từ, so sánh được dùng nhiều nhất để ví von về tình yêu đôi lứa, về câu hò, về tính cách và nghĩa tình son sắt của người dân nơi đây. Ngoài ra, biện pháp nhân hoá và ẩn dụ cũng được sử dụng để mô tả cuộc sống vất vả, nỗi nhớ quê, và thiên nhiên khắc nghiệt của vùng đất này.

**Từ khoá:** lời, bài hát, xứ Nghệ, liên kết từ vựng, biện pháp tu từ

## I. Đặt vấn đề

Dân ca xứ Nghệ được coi là viên ngọc quý trong kho tàng văn học và âm nhạc dân gian của dân tộc Việt Nam, đó là “một làn điệu hội tụ đầy đủ ‘khí chất’ của khá nhiều làn điệu dân ca. Có một chút đa tình của quan họ, chút băng khuâng vương buồn của ca Huế, chút sâu lắng của ca trù và cái khoẻ khoắn, chất phác của dân ca Nam Bộ” (Trần, 2015, tr. 17). Cái khí chất này không chỉ được thể hiện ở dân ca, mà còn nhìn thấy ở các bài hát về xứ Nghệ. Tính trữ tình giàu biểu cảm ở lời hát, mà nghiên cứu này hướng tới để thấy rõ sự độc đáo của ngôn từ trong liên kết từ vựng và các biện pháp tu từ của các BHXN - một nét văn hoá đậm đà bản sắc của người dân Nghệ An - Hà Tĩnh, miền Trung của Việt Nam.

## II. Cơ sở lý luận

### 2.1. Tính trữ tình

Theo từ điển tiếng Việt, trữ tình nghĩa là ‘có nội dung phản ánh hiện thực bằng cách biểu hiện những ý nghĩ, xúc cảm, tâm trạng riêng của con người trước cuộc sống’ (Hoàng, 2020, tr. 1409). Trong văn chương, tính trữ tình được coi là phương thức văn học tập trung thể hiện trực tiếp cảm xúc, tâm trạng và thế giới nội tâm sâu sắc về cái tôi trữ tình của người viết trước thiên nhiên, đất nước, tình yêu và cuộc sống. Đặc trưng bởi ngôn ngữ giàu hình ảnh và biểu tượng, tính trữ tình nhấn mạnh sự rung động, tính chủ quan trong suy tư, thường bắt gặp trong thơ văn và âm nhạc.

<sup>1</sup> Trường Đại học Mở Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam

<sup>2</sup> Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, Hà Nội, Việt Nam

## 2.2. Dân ca xứ Nghệ và các bài hát về xứ Nghệ

Dân ca là “*một loại hình sáng tác dân gian, mang tính tổng hợp, bao gồm lời nhạc, động tác, điệu bộ kết hợp với nhau trong diễn xướng*” (Lê, Trần & Nguyễn, 2006). Dân ca xứ Nghệ (DCXN) như tên gọi của nó gắn liền với cuộc sống bình dị của người dân quê ở Nghệ An và Hà Tĩnh, bởi cùng chung một nền văn hoá gọi là văn hoá Lam Hồng, biểu tượng của dòng sông Lam và ngọn núi Hồng Lĩnh. DCXN mang theo tâm tư tình cảm của người dân nơi đây, trải qua cuộc sống rất vất vả với khí hậu vô cùng khắc nghiệt của miền Trung đã đọng lại trong lời ca trữ tình của câu hát dân ca. Đó là ‘*lời ru của mẹ, qua điệu Ví, Giặm của cha, ...tạo nên mạch nguồn tuôn chảy xuyên suốt không gian, đi suốt thời gian*’, đó là ‘*chùm khế ngọt, là dòng sông quê hương luôn mang trong mình truyền thống của biết bao thế hệ*’ (Bùi, 2021, đoạn cuối cùng). Trên nền dân ca đó, các BHXN cũng được tác giả tạo nên tính trữ tình độc đáo, duyên dáng trong lời hát của mình. Đã có một số nghiên cứu của các tác giả về kho tàng ca dao DCXN, về âm nhạc, về dòng văn học dân gian xứ Nghệ (Ninh, 1996, 2004; Đặng, 2015; Lê & cộng sự, 2000; Bùi, 2021), nhưng lời các bài hát về xứ Nghệ thì chưa có nghiên cứu nào đề cập tới. Nghiên cứu này khám phá cách liên kết từ vựng và các biện pháp tu từ được dùng như thế nào trong các bài hát này, qua đó để thấy tính trữ tình của BHXN được thể hiện ra sao.

## 2.3. Liên kết từ vựng và biện pháp tu từ

Trong bất kỳ văn bản nào thì liên kết từ vựng cũng vô cùng quan trọng để chuyển tải ý nghĩa của thông điệp của người viết. Theo đường hướng ngôn ngữ chức năng hệ thống, Halliday và Hassan (1989) chỉ

ra các liên kết từ vựng (TV) bao gồm phép lặp và phép kết hợp, trong đó phép lặp gồm các phạm trù khác nhau như lặp lại từ, từ đồng nghĩa, trái nghĩa, từ trong quan hệ tập hợp lớn-nhỏ (superordinate), quan hệ tổng thể - bộ phận (meronymy), và từ khái quát. Biện pháp tu từ (TT) có thể kể tới là so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, nhân hoá, ngoa dụ, etc. để gián tiếp chuyển tải ý nghĩa một cách ý nhị, và tinh tế.

## III. Phương pháp nghiên cứu

### 3.1. Mục đích và câu hỏi nghiên cứu

Mục đích của nghiên cứu là tìm hiểu nội dung tính trữ tình trong bài hát về xứ Nghệ được thể hiện qua lời hát như thế nào. Cụ thể, mục tiêu là khám phá cách từ vựng của lời bài hát này liên kết như thế nào và các biện pháp tu từ nào được sử dụng để chuyển tải nội dung trữ tình ra sao.

Để đạt mục đích này, nghiên cứu này tập trung trả lời hai câu hỏi sau:

1. Liên kết từ vựng trong lời hát bài về xứ Nghệ có đặc điểm gì và chúng có tác dụng chuyển tải yếu tố trữ tình như thế nào?

2. Các biện pháp tu từ nào được dùng và chúng chuyển tải yếu tố trữ tình như thế nào?

### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này chủ yếu áp dụng đường hướng định tính, cụ thể là phương pháp phân tích, diễn giải, và tổng hợp, Phương pháp thống kê số liệu hỗ trợ dùng để xác định số lượng và tần suất việc sử dụng phép liên kết từ vựng, biện pháp tu từ.

### 3.3. Thu thập dữ liệu và phân tích dữ liệu

Khối lượng được thu thập từ 10 BHXN đương đại quen thuộc, khá phổ biến có tên tác giả sáng tác và xuất hiện trên trang web

Tkaraoke (n.d.). Đó là bài: (i) *Xin đừng trách câu ví dặm* (Cáp Anh Tài); (ii) *Câu đơi câu chờ* (Ngọc Thịnh); (iii) *Nhớ dòng sông tuổi thơ* (Hoàng Thành); (iv) *Điều ví dặm là em* (Quốc Nam); (v) *Em yêu anh như yêu câu ví dặm* (Vũ Ngọc Quang); (vi) *Giữa Mạc Tư Khoa nghe câu hò Nghệ Tĩnh* (Trần Hoàn); (vii) *Trở về xứ Nghệ* (Tiến Dũng); (viii) *Về xứ Nghệ cùng anh* (Phương Thảo); (ix) *Gái Nghệ* (Phương Thảo); và (x) *Điều ví lời ru* (Lê Trọng Sỹ). Các bài được lần lượt thống kê và tổng hợp liên kết TV và biện pháp TT theo phạm trù nghĩa. Sau đó chúng được phân tích lần lượt theo liên kết TV trước, biện pháp TT sau, dựa vào các nhóm chủ đề về nghĩa. Tiếp đến, tổng hợp hai nguồn dữ liệu này để kết luận về tính trữ tình thể hiện qua hai trục phân tích này để trả lời câu hỏi nghiên cứu.

#### IV. Kết quả và thảo luận

##### 4.1. Tính trữ tình qua liên kết từ vựng

Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong số 10 BHXN được chọn, phạm trù nghĩa của từ vựng đi theo ba nhóm chủ đạo: thiên nhiên, con người và thời gian. Các liên kết chủ yếu gồm từ đồng nghĩa, trái nghĩa, từ láy, từ địa phương và các cụm liên kết, trong đó có cả những liên kết cố định.

##### *Thiên nhiên*

Thiên nhiên có thể coi là một trục chủ chốt, tối quan trọng trong lời của BHXN. Xuyên suốt trong khối liệu nghiên cứu, thiên nhiên đa dạng của xứ Nghệ rộng lớn được đưa vào lời hát, chuỗi liên kết từ vựng dựa trên quan hệ gần nghĩa và liên tưởng, gồm (i) nhóm gần nghĩa chỉ “quê hương” như *quê hương, quê, quê nhà, quê mình, quê tôi, quê anh*; (ii) nhóm mở rộng - sắc thái biểu cảm gồm: *đất mẹ, hồn quê*; (iii) nhóm chỉ phạm vi địa lý khác nhau gồm: *đất nước* (cấp độ quốc gia),

*đất miền Trung* (vùng), *xứ Nghệ, Nghệ Tĩnh, Hà Tĩnh* (địa danh cụ thể). Trong đó cụm từ ‘*xứ Nghệ*’ được nhắc tới nhiều nhất (x9). Tiếp đến là ‘*dòng sông Lam*’ (x28) với các tên gọi khác nhau được dùng với tần suất dày đặc trong BHXN, như ‘*con sông/dòng sông/dòng sông La/bờ sông La/đôi bờ/bến sông quê/nước sông quê/bến sông/bến bãi/ sông Cái/sông quê/sông nước/sông xưa, bến đò/hạt phù sa, Lam Giang, dòng Lam/đôi bờ*’, với ‘*núi Sác/đỉnh non xa/non xanh/đầu non*’ và xa hơn là biển khơi nơi con sông đổ về biển lớn ‘*sóng biển, khơi xa, hàng dương, bờ cát trắng, phong ba, biển động, sóng gằm gào/cuối bể*’ với thời tiết ‘*nắng/nắng thu/lời gió/hạt mưa/mưa dầm nắng gió/gió mùa thu/gió mưa*’ - những đặc điểm địa lý, khí hậu đặc trưng của vùng đất này. Ngoài ra, những ‘*con đường/đường quê/ khắp nẻo đường/muôn phương/suốt dặm trường/khắp bốn phương trời/đường xưa/đường quanh quanh*’ cùng ‘*vàng trắng*’, ‘*cánh cò*’, ‘*con đê*’ như bao miền quê khác đều đọng lại trong ký ức người con xa quê. Có thể thấy thiên nhiên của vùng đất miền Trung này là khởi đầu cho mạch cảm xúc của lời hát, là cái cớ để tác giả gửi gắm tình cảm ‘*yêu*’, ‘*thương*’, ‘*nhớ*’, ‘*mong*’, ‘*chờ*’, ‘*về quê*’. Tên riêng, kèm theo các từ đồng nghĩa, cộng với lối diễn đạt tu từ nên thơ, lãng mạn như ‘*hạt phù sa*’, ‘*lời gió*’, ‘*sóng gằm gào*’ cùng các từ chỉ quy mô lớn, diện rộng như ‘*khắp*’, ‘*muôn*’, ‘*dầm*’ mang đến cảm giác mệnh mang nỗi nhớ quê của người con xa xứ Nghệ đã trải qua dâu bể cuộc đời.

##### *Con người*

Hình ảnh con người hiện lên trong BHXN là ‘*hình của Bác*’, là bước ‘*chân Bác*’ - Người con ưu tú, vị Lãnh tụ thiên tài của đất nước Việt Nam từ quê hương xứ Nghệ, Bác là niềm tự hào to lớn của người dân nơi đây, hiện rõ trong bài hát

“Giữa Mạc Tư Khoa nghe câu hò Nghệ Tĩnh”. ‘Hình của Bác’ được vẽ lên không chỉ trong sự kính trọng vô vàn của người con xứ Nghệ, người dân Việt Nam, mà còn trong tương quan với ‘bè bạn năm Châu’, thể hiện sự vĩ đại tầm quốc tế của Người. Theo sau ‘hình của Bác’ là hình ảnh người Mẹ tảo tần (x15) qua ‘Mẹ/tiếng mẹ/lời thương của mẹ/bóng mẹ/lòng mẹ/vành nôi của mẹ/lời ru của mẹ/mẹ cha’ và hình ảnh người con gái xứ Nghệ thủy chung, mà son sắt qua ‘em (x23)/người ơi/người thương/tình yêu em/giọng em/lòng em/đời em/gái Nghệ’. Tương ứng đối lập với từ ‘em’ là từ ‘anh’ xuất hiện đối xứng trong các câu như ‘Em thương, em có về xứ Nghệ với anh không?/Em thương, theo anh về xứ Nghệ cùng anh!’, là lời tỏ tình của người con trai xứ Nghệ trao ‘lời yêu thương’. Trong nhóm từ chỉ con người, BHXN còn dùng các đại từ chung như ‘người/ người ơi/người lữ khách/ta/ai/kẻ giàu sang’ để chỉ ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai và ngôi thứ ba trong tình yêu quê hương và đôi lứa. Đặc biệt là câu hò ví dặm được nhắc đi nhắc lại nhiều lần (x33) trong tất cả các bài qua hàng loạt từ đồng nghĩa ‘câu ví dặm/câu hò ví dặm/ câu thương/câu đợi/câu chờ/câu hò/điệu ví khúc hát/khúc dân ca/bài ca/điệu ví dặm/dân ca Xứ Nghệ/điệu ví quê hương/điệu ví dặm quê mình/điệu hò sông nước/điệu hò/câu hò xứ sở/câu hò quê hương/câu hò ví dặm/câu hát/câu dân ca/lời thương/điệu ví lời ru/câu hò Nghệ Tĩnh/câu ví Xứ Nghệ/lời ru/tiếng à ơi ầu thơ/câu ân tình’. Và hơn cả là con người xứ Nghệ tình sâu nghĩa nặng hiện lên qua ‘nghĩa tình/nghĩa/bao tình nghĩa/nghĩa ân tình/nghĩa tình quê/tình mệnh mang’. Cuộc sống gian khó, mọt mọt của con người nơi đây cũng được vẽ nên qua ‘bãi ngô vàng/chum sành/gáo dừa/tiếng sáo/hiên nhà/bể dậu cuộc đời/bát chè xanh/khói lam chiều’.

### Thời gian

Trong hầu hết BHXN ở nghiên cứu này, tác giả thể hiện nỗi lòng của người con xứ Nghệ xa quê, bốn ba khắp nơi đi làm việc, cả trong và ngoài nước, nhưng vẫn luôn giữ được ‘hồn quê’ xứ Nghệ đậm đà của mình qua ‘tiếng nói nó giống ai’, ‘lời yêu thương còn mãi’, ‘thủy chung’, ‘bao tình nghĩa’ như ‘muối mặn, gừng cay’. Trục thời gian thể hiện qua sự tương phản giữa quá khứ và hiện tại qua ‘ngày ấy/ngày xưa/năm ấy/một thời thuở bé/tuổi thơ xưa/chốn xưa/thuở nào/một thời/tuổi ấu thơ/tuổi thơ/cái thời còn bé/mình còn bé/thuở nhỏ/ hôm nao/làng quê xưa >< hôm nay/nay/chiều ni/hôm nay/bây giờ/giờ’. Đó là những ký ức mà người xứ Nghệ đi xa còn lưu lại, đọng lại trong tâm trí của mình về quê hương, về thiên nhiên, về con người miền Trung tình sâu nghĩa nặng với câu ví dặm ‘anh thương trọn đời’. Nỗi nhớ quê của người con xa xứ thường xuất hiện vào buổi chiều ‘man mác chiều/chiều lang thang/chiều buồn loi/một chiều/chiều hôm/chiều trên đê’, và nó cũng là ẩn ý khi người con xứ Nghệ bốn ba xa xứ làm ăn ‘bao năm rồi/muôn xứ/bốn mùa khắc khoải’ suốt cuộc đời đã trải qua bao ‘ngày mưa nắng/phong ba/lắm muôn phiền/niềm vui/thăng hoa/hết vui rồi lại đây’, cuối đời dừng lại da diết nhớ và mong về quê mẹ. Họ đã bèn bi đi qua thăng trầm, ‘chất chiu’, ‘gom’ góp những thành công để ‘nên’ người, để trưởng thành, mà ‘vẫn hát’ ‘điệu ví dặm quê nhà’ thủy chung.

Ngoài ba trục chính là thiên nhiên, con người và thời gian thì từ vựng của BHXN trong nghiên cứu này còn sử dụng khá nhiều từ láy, như ‘biền biệt’, ‘xa xôi’, ‘chơ vơ’, ‘lang thang’, ‘bâng khuâng’, ‘thướt tha’, ‘hiu hắt’, ‘hững hờ’, ‘lặng lẽ’, ‘bộn bề’, ‘nao nao’, ‘thân thương’, ‘mãi mãi’, ‘bùi ngùi’, ‘quanh quanh’,

'lặn lội', 'mênh mang', 'chứa chan', 'khắc khoải', 'chên vênh'. Những từ láy này góp phần tượng hình và tượng thanh cho nghĩa của từ vựng diễn tả thiên nhiên đẹp như tranh vẽ của xứ Nghệ, nỗi buồn da diết của người con xa quê, và thời gian họ làm việc vất vả nơi xa xứ, mà khí chất của họ vẫn nghĩa tình chứa chan. Một điều khá thú vị là tiếng địa phương được sử dụng khá nhuần nhuyễn trong BHXN, như xưng hô 'bên ni, bên nó', nghi vấn hỏi, 'răng em', 'răng mà', 'đi xa mô đó', 'anh mô', 'rứa mà' và những nện khẳng định thật đáng yêu qua phủ định từ 'nỏ giận', 'nỏ cho', và 'nỏ lấy', tạo nên một bản sắc lời ca xứ Nghệ độc đáo, không thể lẫn với các vùng miền khác.

#### 4.2. Tính trữ tình qua biện pháp tu từ

So sánh là biện pháp tu từ dễ nhận thấy nhất ở lời bài DCXN trong nghiên cứu này, theo sau là nhân hoá và ẩn dụ. Tình yêu đôi lứa được so sánh với thiên nhiên vĩnh hằng 'tình yêu em như sóng biển chiều hôm', 'như vàng trắng sáng tỏ giữa khơi xa', 'như hàng dương gió reo suốt bốn mùa', 'em yêu anh như yêu bờ cát trắng', 'em yêu anh như yêu câu ví dặm', 'như dòng sông lúc vơi rồi lại đầy', hay là lời dặn dò chu đáo của người con gái xứ Nghệ với người yêu 'đừng đi xa như loài cá lang thang'. Tình yêu của con người là miền nguồn, được sánh với các miền đích của thiên nhiên như 'gió reo', 'bờ cát trắng', 'sóng biển', 'vàng trắng', thể hiện sự lâu bền, vĩnh cửu. Một nét nghĩa so sánh nữa nằm ở sự ví von khi nghe câu hò ví dặm 'nghe thân thương như dòng sông thuở nhỏ', 'câu hát ru như một thời thuở bé', 'rừng dương như trầm lặng', hay tính cách người con gái xứ Nghệ 'sắc như dao, mềm như lụa', và tình nghĩa của con người nơi đây 'như gừng cay muối mặn'.

Ngoài ra, biện pháp nhân hoá được dùng cho câu hò xứ Nghệ 'câu ví dặm đã em theo về', 'câu thương, câu đợi, câu chờ', cho những cuộc chia xa 'con sông đưa thuyền rời xa', 'mây trời thướt tha', 'con đò đưa tiễn', cho nỗi buồn nhớ quê 'chiều lang thang lê bước', hay cho thiên nhiên bão tố 'sóng gầm gào'. Biện pháp này làm cho người đọc thấy sự sống động, sự tượng hình cho câu ví dặm trở nên một yếu tố trữ tình chớ nặng tâm tư, tình cảm con người nơi đây. Trong khi đó, ẩn dụ khác còn được dùng để diễn tả công lao trời bể của Bác khi tìm ra 'con đường lên no ấm' ý nói tới con đường cách mạng đưa đất nước tới ấm no, hạnh phúc, diễn tả sự biết ơn, sự tri ân của người dân quê xứ Nghệ với Bác Hồ. Và sau cùng là hình ảnh người mẹ với sự tảo tần, vất vả 'một nắng hai sương', 'câu ca mẹ bao đời hàng ru', trong thời tiết khắc nghiệt 'mưa dầm nắng gió', vẫn một khí chất thủy chung tình nghĩa của con người miền Trung 'muối vẫn mặn, gừng vẫn cay', để 'hết giận rồi thương'.

#### V. Kết luận

Từ việc phân tích 10 BHXN, qua nghiên cứu cho thấy, lời hát đi theo ba nhóm từ vựng chủ đạo là ca ngợi thiên nhiên tươi đẹp của xứ Nghệ, khí chất tình nghĩa của con người nơi đây và cảm nhận về thời gian quá khứ -hiện tại. Các liên kết chủ yếu gồm từ đồng nghĩa, trong đó tỷ lệ cao nói về quê hương đất nước, về cảnh đẹp xứ Nghệ, cụ thể là dòng sông Lam mênh mang với câu hò ví dặm da diết. Hình ảnh người mẹ tảo tần và người con gái xứ Nghệ cũng chiếm tần suất lớn trong nỗi nhớ của người Nghệ xa xứ. Ngoài ra, từ láy và từ địa phương cũng được đưa vào lời hát, tạo nên nét đặc trưng độc đáo cho lời BHXN. Về tu từ, thủ pháp so sánh được dùng nhiều nhất để ví von tình yêu đôi lứa với thiên nhiên vĩnh cửu,

hay ví về câu hò, về tính cách và nghĩa tình son sắt của người miền Trung. Ngoài ra, biện pháp nhân hoá và ẩn dụ cũng được sử dụng để mô tả nỗi nhớ quê, cuộc sống vất vả, và thiên nhiên khắc nghiệt nơi đây. Kết quả nghiên cứu cho thấy xu hướng chung trong liên kết từ vựng để chuyển tải yếu tố trữ tình của bài hát xứ Nghệ trong dữ liệu hạn định này. Bởi vậy, các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng quy mô dữ liệu, và phân tích sâu hơn để giải thích được tại sao các bài hát về xứ Nghệ lại được hầu hết công chúng đón nhận và lưu lại tình yêu lâu bền đến vậy.

#### Tài liệu tham khảo

- Bùi, Đ. T. (2021). Nét đẹp trong ca từ dân ca Ví, Dặm Nghệ Tĩnh. *Tạp chí Trường ĐH Hà Tĩnh, 05 Tháng 6 2021*. <https://nse.htu.edu.vn/nghien-cuu/262-nét-đẹp-trong-ca-từ-dân-ca-ví-giặm-nghệ-tĩnh>.
- Đặng, H. L. (2015). Ví - dặm Nghệ Tĩnh xưa và nay. *Di sản văn hoá phi vật thể, 1(50)*, 88-92.
- Halliday, M. A. K., & Hasan, R. (1989). *Language, context and text: Aspects of language in a social-semiotic perspective (2nd ed.)*. Oxford: Oxford University.
- Hồ, N. T. (2006). *Lectures on Discourse Analysis*. Hanoi Open University.
- Hoàng, P. (2020). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng.
- Lê, B. H, Trần, Đ. S., & Nguyễn, K. P. (2006). *Từ điển thuật ngữ văn học*. NXB Giáo dục.
- Lê, H. (2010). *Dân ca xứ Nghệ*. NXB Nghệ An.
- Lê, H., Hoàng, T., & Thanh, L. (2000). *Âm nhạc dân gian xứ Nghệ*. Hội Văn nghệ Dân gian Nghệ An.
- Ninh, V. G. (1996). *Kho tàng ca dao dân ca xứ Nghệ*. NXB Nghệ An.
- Ninh, V. G. (2004). *Về văn học dân gian xứ Nghệ*. NXB Chính trị Quốc gia.
- Sở Văn hóa, Thông tin và Du Lịch Nghệ An. (2014). *Tuyển tập Dân ca xứ Nghệ*. NXB Nghệ An.
- Tkaraoke. (n.d.). *Thư viện lời nhạc*. <https://lyric.tkaraoke.com>.
- Trần, T. L. (2015). *Dân ca ví giặm xứ Nghệ trong đời sống đương đại*. NXB Nghệ An.
- Từ, T. L. (2015). Giá trị và sức sống của dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh. *Lý luận, 1(50)*, 27-32.
- Vi, P. (2000). *Dân ca Nghệ Tĩnh*. NXB Sở Văn hóa, Thông tin Hà Tĩnh.

## LYRICISM IN SONG LYRICS ABOUT THE NGHE REGION

Nguyen Thi Hong Ha<sup>1</sup>, Tran Hoai Ninh<sup>2</sup>, Nguyen Thi Thanh Huong<sup>2</sup>

**Abstract:** *This study aims to explore the lyrical element through the analysis of song lyrics about the Nghe region (Ha Tinh and Nghe An provinces currently) - a distinctive cultural feature of the people of Central Vietnam. With a primarily qualitative approach, via lexical cohesion analysis and rhetorical devices, the results reveal that the vocabulary used in the lyrics praises the region's nature and people and reflects on time. The main lexical cohesive devices are synonyms depicting the Lam River and folk songs, as well as images of mothers and girls from the Nghe region. Regarding rhetorical devices, similes are most frequently used to evoke romantic love, folk songs, and the deep, faithful emotion of the locals. In addition, personification and metaphor are also resorted to describe the hardships of life, nostalgia for home, and the harsh natural environment of this land.*

**Keywords:** *song lyrics, Nghe region, lexical cohesion, rhetorical devices*

---

<sup>1</sup> Hanoi Open University, Hanoi, Vietnam

<sup>2</sup> University of Economics - Technology for Industries, Hanoi, Vietnam